

Khu Đề xuất BTTN Na Hang

Tên khác:

Tắc Kẽ-Bản Bung

Tỉnh:

Tuyên Quang

Diện tích:

41.930 ha

Toạ độ:

22°16' - 22°31' N, 105°22' - 105°29' E

Vùng sinh thái nông nghiệp:

Đồng Bắc

Có quyết định của Chính phủ:

Chưa

Đã thành lập Ban Quản lý:

Có

Đã được xây dựng kế hoạch đầu tư:

Có

Đáp ứng các tiêu chí của VCF:

A, B, C

Đáp ứng các tiêu chí xã hội:

Không

Báo cáo đánh giá nhu cầu bảo tồn:

Không

Kế hoạch quản lý:

Có - 2003

Đánh giá công cụ theo dõi:

Không

Có bản đồ vùng:

Không

Lịch sử hình thành

Năm 1992, một quần thể loài bị đe dọa tuyệt chủng ở mức Tối nguy cấp trên toàn cầu Voọc mũi hếch *Rhinopithecus avunculus* được tái phát hiện tại huyện Na Hang, trước đó, loài voọc đặc hữu này từng bị cho là đã tuyệt chủng trên toàn cầu (Boonratana 1998). Do phát hiện trên, vào tháng 4 năm 1994, Chương trình Các loài Bị Đe dọa ở Châu Á của Hội Động vật/IUCN/WWF hợp tác với Bộ Lâm nghiệp cũ và Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Hà Nội đã tiến hành các nghiên cứu khả thi để thành lập Khu Bảo tồn Thiên nhiên Na Hang (Cox, 1994). Nghiên cứu khả thi đã đề xuất thành lập khu bảo tồn thiên nhiên có diện tích 21.725 ha, bao gồm khu vực Tát Kẽ 9.975 ha ở phía bắc và khu vực Bản Bung 11.750 ha ở phía nam.

Có một vấn đề là trước khi nghiên cứu khả thi được thực hiện, vào tháng 10 năm 1993, một dự án đầu tư cho khu bảo tồn đã được soạn thảo. Dự án đầu tư đề xuất thành lập khu bảo tồn thiên có diện tích 41.930 ha, trong đó phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chiếm 27.520 ha, phân khu phục hồi sinh thái rộng 12.910 ha, và phân khu hành chính dịch vụ chiếm 1.500 ha. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chia thành hai khu tách biệt: Khu Tát Kẽ rộng 12.500 ha, và khu Bản Bung với diện tích 15.000 ha (Anon. 1993). Tuy nhiên, cho đến gần đây, vẫn chưa rõ là phân khu phục hồi sinh thái và phân khu hành chính dịch vụ theo dự án đầu tư này được xác định thuộc vùng lõi hay vùng đệm của khu bảo tồn.

Trên thực tế, việc phân tách vùng lõi và vùng đệm của khu bảo tồn vẫn không được hoàn tất đến tận năm 2003 và 2004, khi việc quy hoạch tổng thể về sử dụng tài nguyên và thiết lập ranh giới trong khu bảo tồn được thực hiện bởi dự án *Thiết lập Khu Bảo vệ để Bảo tồn Tài nguyên Thiên nhiên trên cơ sở Sinh thái Cảnh quan (PARC)* (F. Potess in litt. 2004).

Dự án đầu tư Khu BTTN Na Hang đã được Bộ Lâm nghiệp (cũ) phê chuẩn ngày 16/4/1994 theo Quyết định số 849/KH, và Khu Bảo tồn Thiên nhiên đã được UBND tỉnh Tuyên Quang ra quyết định thành lập số 274/UB-QĐ ngày 9/5/1994 (Anon. 1993). Sau đó Ban Quản lý đã được thành lập. Na Hang chưa có tên trong bất cứ quyết định nào của Chính phủ về hệ thống rừng đặc dụng, tuy nhiên, khu vực này được đề nghị công nhận một khu bảo tồn thiên nhiên với diện tích 41.930 ha trong danh lục đề xuất các khu rừng đặc dụng của Việt Nam đến năm 2010 ha (Cục Kiểm Lâm, 2003), danh lục này đến nay chưa được Chính phủ phê duyệt. Ngoài ra, Dự án PARC hiện đang nỗ lực mở rộng khu bảo tồn ra phần tây bắc của Phân khu Tát Kẽ và đông nam của Phân khu Bản Bung. Phần mở rộng về phía tây bắc là nhằm bảo vệ các quần thể của loài đang bị đe dọa là Voọc đen má trắng *Trachypithecus francoisi*, còn phần mở rộng về phía đông nam là để bảo vệ các sinh cảnh phù hợp cho loài Voọc mũi hếch (F. Potess in litt. 2004).

Địa hình và thủy văn

Cả hai phân khu Tát Kê và Bản Bung có địa hình dốc, với các dãy núi đá vôi gồ ghề, và các bãi phù sa xâm lấn trong thung lũng dọc theo các con sông. Tại cả hai khu vực này đều có dạng cát-tơ đáng chú ý với các hệ thống hang động rộng khắp. Phần lớn diện tích khu bảo tồn thiên nhiên có độ cao trong khoảng 300 m và 800 m. Cao nhất phân khu Tát Kê là đỉnh núi Loung Nioung, cao 1.067 m, trong khi ở Bản Bung đỉnh cao nhất là Núi Pia Cao, cao 980 m.

Có hai hệ thống sông chính trong khu bảo tồn. Sông Năng chảy về phía nam qua khu Tát Kê, sau đó đổ vào sông Gâm. Sông Gâm làm thành ranh giới phía tây của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt trước khi chảy về phía nam và gặp sông Lô, sông Lô đổ vào sông Hồng tại Thành phố Việt Trì.

Đa dạng sinh học

Theo Cox (1994), có khoảng 68% diện tích khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên là rừng ẩm nhiệt đới vẫn còn ở tình trạng nguyên sinh hoặc chỉ thay đổi chút ít bởi sự tác động của các cộng đồng địa phương. Có khoảng 70% thảm thực vật tự nhiên của khu vực này là rừng trên núi đá vôi, tuy nhiên còn có các vùng nhỏ của các kiểu phụ rừng thường xanh trên đất thấp và rừng thường xanh trên núi thấp. Có trên 2.000 loài thực vật đã được xác định ở khu bảo tồn này (McNab *et al.* 2000), trong đó có nhiều loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (Anon. 1996) như Trai *Garcinia fragraeoides*, Mun *Diospyrus mollis*, Mỡ *Manglieta fordiana* và Đinh *Markhamia stipulata* (Hill và Hallam, 1997).

Na Hang có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc bảo tồn các loài linh trưởng đang bị đe dọa trên toàn cầu. Khu bảo tồn này là một trong số ít các khu bảo vệ ở Việt Nam có loài Voọc mũi hếch sinh sống, và tại đây có khả năng còn lại quần thể lớn nhất. Theo ước tính hiện nay số lượng quần thể Voọc mũi hếch ở Na Hang ít nhất là từ 111 con (Đặng Ngọc Cần và Nguyễn Trường Sơn 1999) đến 191 con (Lê Hồng Bình, theo trích dẫn của Đặng Ngọc Cần và Nguyễn Trường Sơn 1999). Tuy nhiên, quần thể Voọc mũi hếch ở Na Hang bị chia thành hai quần thể nhỏ, mỗi quần thể ở một khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt. Cùng với Voọc

mũi hếch, ở khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang còn có loài Voọc má trắng (Boonratana 1998).

Có khá nhiều điều tra điều học đã được tiến hành tại Khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Na Hang (ví dụ, Hill 2000). Rất nhiều loài chim được ghi nhận tại khu đề xuất bảo tồn chỉ có rất ít thông tin ở các khu vực khác của Việt Nam, trong số đó có nhiều loài giới hạn phân bố trong một đơn vị địa sinh học và loài sắp nguy cấp trên toàn cầu là Rẽ giun lớn *Gallinago nemoricola* (theo lời J. Eames 2003). Do tầm quan trọng của khu vực đối với các loài giới hạn trong một đơn vị địa sinh học duy nhất, Phân khu Bản Bung đã được xác định là một Vùng Chim Quan trọng (Tordoff 2002).

Các vấn đề về bảo tồn

Nguồn đe dọa đối với tính đa dạng sinh học của khu vực Na Hang là từ các cộng đồng địa phương vào trong khu bảo tồn. Tận dụng du canh, du cư và khai thác quá mức các sản phẩm rừng đã tạo nên những mối đe dọa lâu dài đối với các sinh cảnh rừng tự nhiên. Tuy nhiên, mối đe dọa nghiêm trọng hơn đối với quần thể Voọc mũi hếch và các loài thú khác đang bị đe dọa trên toàn cầu trong khu bảo tồn này là hiện tượng săn bắn trái phép. Ở miền Bắc Việt Nam, xương của các loài linh trưởng được người dân sử dụng để nấu cao (Đặng Ngọc Cần và Nguyễn Trường Sơn, 1999).

Một mối đe dọa chính khác đối với tính đa dạng sinh học ở Na Hang là phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là từ công trình xây dựng đập thủy điện sông Gâm và kèm theo đó là một hệ thống đường giao thông. Dự án này sẽ làm ngập úng 220 ha diện tích khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên và đem lại những tác động tiêu cực đến việc bảo vệ loài Voọc mũi hếch và các loài bị đe dọa toàn cầu khác. Ngoài ra, việc các công nhân xây dựng tập trung đến vùng đã gây ra sự tăng dân số đột biến ở thị trấn Na Hang nằm chính giữa hai phân khu của khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên và làm tăng sức ép lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Vào các năm 2000 và 2002, Dự án PARC đã tổ chức đánh giá tác động môi trường "ban đầu" và "bổ sung" về việc xây dựng đập thủy điện và đi đến kết luận: mất môi trường sống và quan trọng hơn là gia tăng tác động có thể gây nguy hiểm đến các quần thể nhỏ của Voọc mũi hếch và Voọc má trắng còn tồn tại ở Na Hang (McNab *et al.* 2000, F. Potess *in litt.* 2004).

Các giá trị khác

Phần lớn rừng của Na Hang phân bố trên các sườn đồi, và đây là vùng rất dễ bị xói mòn. Tại một vài nơi trong khu đề xuất bảo tồn hiện tượng mất rừng đã để lộ ra những khoảnh đất trống với nhiều rãnh do bị nước bào mòn sâu (Cox 1994). Do đó rừng ở khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Na Hang đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn hiện tượng xói mòn đất và duy trì cung cấp nước cho các cộng đồng dân cư sinh sống ở các khu vực hạ lưu.

Các dự án có liên quan

Dự án bảo tồn lớn nhất hiện đang được thực hiện tại đây là dự án PARC. Văn kiện dự án (VIE/95/G31) đã được ký kết vào ngày 20/11/1998, và bắt đầu được triển khai vào giữa năm 1999. Nguồn tài trợ chính cho dự án do Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF) cấp và đối tác chính là UNDP và Chính phủ Việt Nam. Na Hang chỉ là một trong ba vùng dự án chính, các vùng khác là các Vườn Quốc gia Yok Đôn và Ba Bể. Mục đích của dự án là sử dụng sinh thái cảnh quan để tiếp cận với công tác bảo tồn.

Bên cạnh dự án PARC, còn có dự án bảo tồn Voọc mũi hếch (gọi tắt là dự án TCP) hiện đang được Vườn Động vật Allwetter Zoo và Hội Động vật Bảo tồn các Quần thể và Loài tiến hành tại Na Hang. Dự án này đã triển khai từ tháng 12/1997, với mục đích bảo vệ và phục hồi rừng và quần thể của các loài thú, đặc biệt là quần thể Voọc mũi hếch ở Na Hang (Allwetter Zoo và ZSCSP 2000).

Đánh giá nhu cầu bảo tồn

Nhu cầu bảo tồn chưa được đánh giá.

Kế hoạch quản lý

Kế hoạch quản lý cho Khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Na Hang được xây dựng năm 2003 với sự hỗ trợ của Dự án PARC.

Sự phù hợp với các tiêu chí VCF

Na Hang đủ tiêu chuẩn để có thể nhận tài trợ VCF do đáp ứng được các tiêu chí A, B và C.

Tiêu chí	Sự phù hợp
A _I	NH2 - Vùng núi đá vôi miền Bắc
A _{II}	VN027 - Bản Bung
B _I	Đề xuất rừng đặc dụng
B _{II}	Khu Bảo tồn Thiên nhiên
B _{III}	Thuộc tỉnh quản lý
C _I	Đã có ban quản lý
C _{II}	

Thể hiện các nhu cầu xã hội

Chưa có báo cáo thể hiện nhu cầu xã hội.

Tiêu chí	Sự phù hợp
A	
B	
C	
D	

Tài liệu tham khảo

Allwetter Zoo and ZSCSP (2000) Tonkin Snub-nosed Monkey conservation project, Na Hang Nature Reserve, northern Vietnam. Hanoi: Allwetter Zoo and Zoological Society for the Conservation of Species and Populations.

Anon. (1993) "Investment plan for Tat Ke-Ban Bung Nature Reserve, Tuyen Quang province". Tuyen Quang: Tuyen Quang Provincial People's Committee. In Vietnamese.

Anon. (1994) "Report on forest resources and planning at Na Hang (Tonkin Snub-nosed Monkey) Nature Reserve: summary report". Hanoi: IUCN, WWF, the Forest Inventory and Planning Institute and the Institute of Ecology and Biological Resources. In Vietnamese.

Anon. (undated) Some informations on the Tat Ke-Ban Bung (Na Hang) Nature Reserve. Unpublished report.

Boonratana, R. (1998) Na Hang Rainforest Conservation Project. Hanoi: Fauna and Flora International-Indochina Programme.

Boonratana, R. (1998) "Na Hang Rainforest Conservation Project". Hanoi: Fauna and Flora International-Indochina Programme. In Vietnamese.

Boonratana, R. and Le Xuan Canh (1998) Conservation of Tonkin Snub-nosed Monkeys *Rhinopithecus "Presbytiscus" avunculus* in Vietnam. Pp 315-321 in: N. G. Jablonski ed. (1998) The natural history of the doucs and snub-nosed monkeys. Singapore: World Scientific Publishing.

Boonratana, R. and Le Xuan Canh (1998) Preliminary observations of the ecology and behavior of the Tonkin Snub-nosed Monkey *Rhinopithecus "Presbytiscus" avunculus* in northern Vietnam. Pp 207-215 in: N. G. Jablonski ed. (1998) The natural history of the doucs and snub-nosed monkeys. Singapore: World Scientific Publishing.

Cox, C. R. (1994) A management feasibility study of the proposed Na Hang (Tonkin Snub-nosed Monkey) Nature Reserve, Tuyen Quang province, Vietnam. Gland and Cambridge, U.K.: IUCN Species Survival Commission.

Cox, C. R., Vu Van Dung, Pham Mong Giao and Le Xuan Canh (1994) Management feasibility study of the Na Hang Nature Reserve. Hanoi: IUCN, WWF, the Forest Inventory and Planning Institute and the Institute of Ecology and Biological Resources.

CRES (1997) Study on socio-economic root causes of biodiversity loss in two distinct eco-regions of Vietnam: case studies of Ba Be National Park and Na Hang Nature Reserve in the mountainous north and Yok Don National Park in the Central Highlands. Hanoi: Centre for Natural Resources and Environmental Studies.

CRES (1997) "Study on socio-economic root causes of biodiversity loss in two distinct eco-regions of Vietnam: case studies of Ba Be National Park and Na Hang Nature Reserve in the mountainous north and Yok Don National Park in the Central Highlands". Hanoi: Centre for Natural Resources and Environmental Studies. In Vietnamese.

Dang Huy Huynh, Hoang Minh Khien and Le Xuan Canh (1995) "A study of the structure of animal diversity in Tuyen Quang province and measures for its conservation and sustainable development. Pp 356-362 in: Dang Huy Huynh, Nguyen Tien Ban, Vu Quang Con, Nguyen Thi Le, Pham Van Luc, Tran Dinh Ly, La Dinh Moi and Cao Van Sung eds.

"Results of research by IEBR" Hanoi: Institute of Ecology and Biological Resources. In Vietnamese.

Dang Ngoc Can and Nguyen Truong Son (1999) "Report of a field survey for Tonkin Snub-nosed Monkey (*Rhinopithecus avunculus* Dollman, 1912) in Bac Kan, Thai Nguyen and Tuyen Quang provinces". Hanoi: Institute of Ecology and Biological Resources. In Vietnamese.

Do Quang Tung (1999) "Features of Vietnam's PARC project: VIE/95/G31". Lam Nghiep "Vietnam Forest Review" May 1999: 17-18. In Vietnamese.

Hill, M. (2000) Bird fauna of to protected forests in northern Vietnam. Forktail 16: 5-14.

Hill, M. and Hallam, D. (1997) Na Hang Nature Reserve. Part 2: Tat Ke Sector: biodiversity survey 1996. London: Society for Environmental Exploration.

Hill, M. and Kemp, N. (1996) "Biological survey of Na Hang Nature Reserve, Tuyen Quang province, Vietnam: Part 1, Bang Bung sector". London: Society for Environmental Exploration. In Vietnamese.

Hill, M. and Kemp, N. (1996) Biological survey of Na Hang Nature Reserve, Tuyen Quang province, Vietnam: Part 1, Ban Bung sector. London: Society for Environmental Exploration.

Hill, M. J. and Monastyrskii, A. L. (1998) Butterfly fauna of protected areas in north and central Vietnam collections 1994-1997. Atalanta 29: 185-208.

Le Xuan Canh (1994) New information about the Tonkin Snub-nosed Monkey *Rhinopithecus avunculus* in Na Hang forest. Paper presented at a seminar on the Tonkin Snub-nosed Monkey held at the Ministry of Forestry, Hanoi, 29 April 1994.

Le Xuan Canh, Dang Huy Huynh, Hoang Minh Khien and Boonratana, R. (1995) Conservation research for the rehabilitation and sustainable development of precious animal gene pool in the Na Hang forest, Tuyen Quang. Pp 184-190 in: Dang Huy Huynh, Nguyen Tien Ban, Vu Quang Con, Nguyen Thi Le, Pham Van Luc, Tran Dinh Ly, La Dinh Moi and Cao Van Sung eds. "Results of research by IEBR" Hanoi: Institute of Ecology and Biological Resources. In Vietnamese.

McNab, A., Vo Tri Chung and Nguyen Huu Hong (2000) River Gam dam preliminary environmental impact assessment. Hanoi: Scott Wilson, Asia-Pacific Ltd.

Ren, R. M., Kirkpatrick, R. C., Jablonski, N. G., Bleisch, W. V. and Le Xuan Canh (1997) Conservation status and prospects for the snub-nosed langurs (Colobinae: *Rhinopithecus*). Primate Conservation 17: 152-159.

Tordoff, A. W. ed. (2002) Directory of important bird areas in Vietnam: key sites for conservation. Hanoi: BirdLife International in Indochina and the Institute of Ecology and Biological Resources.

Tran Sa (1998) The human-hearted monkey. Vietnam Cultural Window 9: 14-15.

Tuyen Quang Provincial FPD (2000) "FPD questionnaire". Tuyen Quang: Tuyen Quang Provincial Forest Protection Department. In Vietnamese.

UNDP (1995) Creating protected areas for resource conservation using landscape ecology (PARC): VIE/95/G31. Project document prepared by United Nations Development Programme, Vietnam.

Wirth, R. (1992) Tonkin Snub-nosed Monkey *Rhinopithecus avunculus* rediscovered. Asian Primates 2: 1-2.

